

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-04-2024
V/v Ly hôn; tranh chấp nuôi con,
cấp dưỡng, tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Hồng Thảo Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Văn Be;

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ Thư và ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 469/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn; tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng K, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị vắng mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Bích D, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Lan C, sinh năm 1968; nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C: Ông Nguyễn Hữu L –

Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà D chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2001, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 mâu thuẫn trầm trọng về tiền bạc, cả hai làm ăn thất bại thua lỗ, nợ đầu năm 2023 cho đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng nên ông khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà D.

Quá trình chung sống cả hai có 03 người con chung: Nguyễn Trần T, sinh năm 2000; Nguyễn Trung T1, sinh năm 2003; Nguyễn Trần Thành Đ, sinh năm 2011. Do cháu T, cháu T1 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Trần Thành Đ đang ở cùng với chị D, ông thống nhất giao con chung cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ; ông thống nhất cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 7.000.000 đồng từ ngày 01/4/2024 cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có nợ chung, đối với khoản nợ của bà C khởi kiện ông xác định có vay bà C một lần 50.000.000 đồng, việc vay tiền thông qua chị D, bà C không yêu cầu ông phải làm giấy tờ; số tiền này trả hay chưa thì ông không biết, tự bà D và bà C cản trở với nhau. Đối với quá trình vay mượn của chị D và bà C diễn ra nhiều lần, ông có biết nhưng không phản đối tuy nhiên vay số tiền bao nhiêu thì ông không biết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Trần Thị Bích D trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với ông K về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 mâu thuẫn trầm trọng lý do ông K có mối quan hệ với người phụ nữ khác, mâu thuẫn về chi tiêu trong gia đình; cả hai không có tiếng nói chung và sống ly thân từ tháng 03 năm 2023 cho đến nay. Nay ông K khởi kiện yêu cầu ly hôn bà cũng đồng ý ly hôn.

Quá trình chung sống cả hai có 03 người con chung: Nguyễn Trần T, sinh

năm 2000; Nguyễn Trung T1, sinh năm 2003; Nguyễn Trần Thành Đ, sinh năm 2011. Do cháu T, cháu T1 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Trần Thành Đ đang ở cùng với bà, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ; thống nhất mức cấp dưỡng của ông K nuôi cháu Đ mỗi tháng 7.000.000 đồng từ ngày 01/4/2024 cho đến khi con thành niên.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết, hai bên tự thoả thuận.

Về nợ chung: Bà xác định không có nợ chung. Chỉ có nợ riêng, cụ thể:

Bà có vay tiền của bà C nhiều lần từ cuối năm 2014 - 2017 để làm vốn bán thịt heo tại Chợ Phước Đ1 do bà là chủ sạp; bà vay nhiều lần đến ngày 16-4-2021 âm lịch giữa bà và bà C có gặp nhau và chốt nợ bà còn thiếu lại bà C số tiền 870.000.000 đồng, bà là người ký tên và viết họ tên.

Sau đó, bà có trả cho bà C được số tiền 35.550.000 đồng. Còn nợ lại 834.500.000 đồng. Ngày 25/01/2023 âm lịch, bà có vay của bà C tiếp 100.000.000 đồng không thoả thuận thời hạn trả; cả hai không làm giấy tờ gì. Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng này bà đã trả 6.700.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi, còn nợ lại 93.300.000 đồng tiền gốc. Bà không đồng ý trả lãi nữa. Tổng cộng bà còn nợ lại bà C là 927.775.000 (chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, bà cho rằng số nợ này là nợ riêng để làm ăn, yêu cầu chỉ một mình bà trả số nợ này.

Đối với lời trình bày của bà C cho rằng bà có nhận của bà C 50.000.000 đồng rồi đưa cho ông K (tiền ông K mượn để đổ cát kinh doanh) mà không làm giấy là có thật. Số tiền này bà chưa trả cho bà C, bà C và bà đã cộng vào giấy nợ ngày 16/4/2021 âm lịch mà bà C cung cấp cho Toà án.

Từ trước đến nay việc bà vay mượn tiền bà C, ông K có biết nhưng ông K không biết bà vay bao nhiêu, không có lần nào ông K phản đối việc bà vay tiền bà C. Việc vay tiền là bà sử dụng để làm ăn riêng, ông K làm ăn thua lỗ từ đợt dịch Covid năm 2019 nhưng không có sử dụng tiền của bà vay.

Nay bà đồng ý trả lại cho bà C số tiền vay là 927.775.000 (chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Lan C – người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Cuối năm 2016 - 2017, bà **Trần Thị Bích D** có gặp bà hỏi vay tiền để làm vốn bán thịt heo tại **Chợ Phước Đ1** do bà **D** là chủ sạp vay nhiều lần số tiền mỗi lần dao động khoảng từ 10 triệu đến 20 triệu, khi vay bà có viết sổ theo dõi nhưng không cho bà **D** ký nhận, những khoản vay năm 2016 – 2019 bà **D** đã trả tiền cho bà xong. Bà vẫn cho bà **D**, ông **K** vay mượn nhiều lần không làm giấy. Năm 2020, bà **D** đến gặp bà vay 50.000.000 đồng, mục đích vay làm vốn bán thịt heo, vay số tiền này không làm giấy. Có lần vay 200.000.000 đồng, vay nhiều lần nhiều số tiền khác nhau nhưng có lần trả có lần không trả đủ. Đến ngày 22-01-2021 (âm lịch) bà **D** không còn góp tiền gốc lãi cho bà nên có gặp bà và bà **D** có kí tên vào giấy chốt nợ, giấy nợ bà là người viết, bà **D** là người nhận nợ số tiền 700.000.000 đồng.

Từ ngày 22-01-2021(âm lịch) đến ngày 16-4-2021 (Âm lịch), bà cho bà **D** vay tổng cộng số tiền 170.000.000 đồng (trong đó có số tiền 50.000.000 đồng cho ông **Nguyễn Hồng K** vay ngày 16-4-2021 âm lịch); khi vay tiền ông **K** nói để làm vốn để mua cát trữ xây dựng. Các số tiền vay trên bà đều đưa tiền cho bà **D**.

Sau đó ngày 16-4-2021 âm lịch, bà và bà **D** có gặp nhau chốt số nợ là 870.000.000 đồng (bao gồm khoản nợ ngày 22-01-2021 (âm lịch) là 700.000.000 đồng + 170.000.000 đồng) nên bà **D** có ký giấy nợ bà số tiền 870.000.000 (tám trăm bảy mươi triệu) đồng ngày 16/4/2021 âm lịch. Sau đó, bà **D** có trả được cho bà số tiền 35.550.000 đồng

Ngày 25/01/2023 (âm lịch), bà có cho bà **D** vay số tiền 100.000.000 đồng, bà **D** trả được 6.700.000 đồng, còn lại 93.300.000 đồng. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà **D**, ông **K** trả lại cho bà số tiền 927.775.000 đồng (chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Bà cho rằng số tiền 927.775.000 (chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng là nợ chung của ông **K** và bà **D** vì bà **D** vay trong thời kỳ hôn nhân, ông **K** có thừa nhận mượn 50.000.000 đồng của bà, ông **K** có biết việc vay mượn giữa bà và bà **D** diễn ra nhiều lần nhưng không phản đối, có lần ông **K** còn chuyển khoản trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng; bà **D** và ông **K** vay tiền để làm ăn, kinh doanh, chi tiêu sinh hoạt gia đình, mua sắm đất đai.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C trình bày: Yêu cầu Tòa án xác định số tiền 927.775.000 đồng là nợ chung vì bà D vay với mục đích kinh doanh, chi tiêu trong gia đình, mua sắm nhiều phần đất trong thời kỳ hôn nhân; ông K biết nhưng không có phản đối.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ Điều 9, 37, 51, 55, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 119 Luật Hôn Nhân và Gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ P hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh K với chị D; Về con chung: Chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Trần Thành Đ, sinh ngày 11/10/2011 đến tuổi thành niên (18 tuổi). Anh K cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 7.000.000 đồng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Anh K có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở; Về tài sản chung: Anh K, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết; Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà C. Buộc anh K, chị D phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc 927.775.000 đồng cho bà C, cụ thể: anh K, chị D mỗi người có trách nhiệm trả cho bà C số tiền vay gốc 463.887.500 đồng. Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Hồng K khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Bích D, tranh chấp nuôi con chung, cấp dưỡng. Bà Nguyễn Thị Lan C có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông K và bà D liên đới trả tiền vay; bị đơn cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh do đó theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1, khoản 5 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp được xác định là ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng và tranh chấp hợp đồng vay tài sản; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hồng K vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn: Ông K và bà D tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 15 tháng 5 năm 2001. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng làm ăn thua lỗ, không có tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Cả hai sống ly thân từ đầu năm 2023. Nay ông K yêu cầu được ly hôn với bà D, bà D cũng thừa nhận mâu thuẫn, thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống cả hai có 03 người con chung: Nguyễn Trần T, sinh năm 2000; Nguyễn Trung T1, sinh năm 2003; Nguyễn Trần Thành Đ, sinh năm 2011. Do cháu T, cháu T1 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Trần Thành Đ, quá trình giải quyết vụ án ông K bà D thống nhất giao cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ; thống nhất ông K cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 7.000.000 đồng từ ngày 01/4/2024 cho đến khi con thành niên. Tại biên bản lấy lời khai cháu Đ thể hiện cháu có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản thấy rằng:

Tại chứng cứ mà bà C cung cấp: Biên nhận ngày 16/4/2021 (âm lịch) và Biên nhận ngày 25/1/2023 (âm lịch) có chữ ký của bà D, được đương sự thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án phù hợp với lời khai của bà C, bà D: Thể hiện trong khoảng thời gian từ năm 2020 giữa bà C và bà D có sự việc vay mượn tiền tổng cộng là 927.775.000 đồng.

Bà D thừa nhận có nợ số tiền trên và đồng ý trả cho bà C. Ông K cho rằng là nợ riêng của bà D. Bà C cho rằng khoản nợ trên trong thời kỳ hôn nhân để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, để duy trì việc kinh doanh chung nên yêu cầu ông K và bà D liên đới trả nợ. Thấy rằng, việc vay mượn giữa bà C và bà D diễn ra trong khoảng thời gian dài, trong thời kỳ hôn nhân. Tại biên bản đối chất ngày 07-3-2024, ông K cho rằng có biết việc vay mượn giữa bà C và bà D diễn ra từ năm 2020 tuy nhiên không phản đối, có lần ông cũng vay tiền của bà C thông qua bà D số tiền 50.000.000 đồng để đổ cát kinh doanh, không làm giấy tờ, tự bà C và bà D tính toán với nhau, ông không biết số tiền này đã trả hay chưa.

Tại biên bản lấy lời khai ông K ngày 07-3-2024, ông K thừa nhận có chuyển khoản trả cho bà C số tiền 20.000.000 đồng là tiền bà C đòi bà D. Tại biên bản lấy lời khai ông K, bà D (bút lục 50, 48) thể hiện công ty làm ăn thua lỗ từ năm 2021. Do đó, có căn cứ xác định ông K và bà D có vay tiền bà C nhiều lần từ năm 2020 cho đến nay, việc vay mượn diễn ra nhiều lần; ông K mặc dù không kí tên trong hai giấy nợ nhưng tất cả những lần vay mượn giữa bà D và bà C ông K đều biết mà không phản đối, số tiền vay nhằm mục đích kinh doanh cho hai vợ chồng, duy trì đời sống chung gia đình nên theo quy định khoản 1, khoản 4 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình có căn cứ xác định nghĩa vụ chung của ông K, bà D phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thoả thuận xác lập. Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc ông K và bà D có trách nhiệm liên đới trả bà C số tiền vay là 927.775.000 đồng.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Các đương sự chịu án phí theo quy định tại Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 37, 51, 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng K về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng” đối với bà Trần Thị Bích D.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hồng K và bà Trần Thị Bích D.

- Về con chung: Có 03 người con chung là Nguyễn Trần T, sinh năm 2000; Nguyễn Trung T1, sinh năm 2003; Nguyễn Trần Thành Đ, sinh ngày 11/10/2011. Do cháu T, cháu T1 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Giao cháu Nguyễn Trần Thành Đ cho bà Trần Thị Bích D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên; ông Nguyễn Hồng K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) từ ngày 01/4/2024 cho đến khi con thành niên.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Hồng K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Lan C về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Trần Thị Bích D và ông Nguyễn Hồng K.

Buộc bà Trần Thị Bích D và ông Nguyễn Hồng K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Lan C số tiền vay là 927.775.000 (chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng (trong đó: Nghĩa vụ của ông Nguyễn Hồng K là 463.887.500 đồng; nghĩa vụ của bà Trần Thị Bích D là 463.887.500 đồng). Ghi nhận bà Nguyễn Thị Lan C không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Hồng K phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 22.555.500 đồng (hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng án phí ông Nguyễn Hồng K phải chịu là 22.780.500 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng). Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Nguyễn Hồng K đã nộp theo biên lai thu số 0019175 ngày 13-10-2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông Nguyễn Hồng K còn phải nộp tiếp số tiền 22.480.500 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn năm trăm đồng).

Bà Trần Thị Bích D phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 22.555.500 đồng (hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị Bích D phải chịu tổng cộng số tiền 22.630.500 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Lan C không phải chịu án phí. Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.541.250 đồng theo biên lai thu số 0008652 ngày 12-12-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được tổng đạt niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHA huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Hồng Thảo Nguyễn

- Luu.